TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19 /2023/DS-ST
Ngày 27/4/2023
V/v: " Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng T;

2. Ông Nguyễn Văn Sâm.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà: ông Đỗ Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33 /2022/TLST- DS ngày 22 tháng 9 năm 2022 về việc: " Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân" , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/ 2023/QĐXX-ST ngày 22 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐST-DS ngày 10/4/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chi cục T dân sự huyện T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức H , sinh năm 1977 – Chức danh Chấp hành viên, Có mặt.

- Bị đơn: Anh Ninh Văn S, sinh năm 1997

Nơi ĐKHKTT: xóm 14, xã Q, huyện T,T.

Nơi ở hiện nay: Xóm 8, xã Q, huyện T,T. Vắng mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Vũ Thị A, sinh năm: 1999 (là vợ của anh Ninh Văn S)

Nơi ĐKHKTT: xóm 14, xã Q, huyện T,T. Có mặt.

Người làm chứng: Ông Trịnh Ngọc K và bà Nguyễn Thị Ng, địa chỉ: Xóm 8, xã Q, huyện T,T. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, đại diện nguyên đơn ông Lê Đức Huấn trình bày:

- Ngày 17/9/2021, Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 39/2001/QĐST-DS về việc công nhận anh Ninh Văn S (sinh năm 1997, trú tại xóm 8, xã Q, huyện T) có trách nhiệm trả nợ cho anh Phạm Văn T (sinh năm 1987, trú tại xóm 8, xã Q, huyện T) số tiền 270.000.000đ. Anh S phải nộp 6.750.000đ án phí dân sự.

- Ngày 13/10/2021, Chi cục THADS huyện T ra Quyết định T chủ động số 63/QĐ-CCTHADS.

- Ngày 14/10/2021, anh T có đơn yêu cầu T.

- Ngày 15/10/2021, Chi cục THADS huyện T ra Quyết định T theo yêu cầu số 98/QĐ-CCTHADS.

- Ngày 26/10/2021, Chi cục THADS huyện T xác minh điều kiện T tại nhà Ninh Văn S. Về tài sản: Một ngôi nhà 2 tầng, trước nhà có 01 bán bình lợp tôn, sau nhà có bếp và công trình phụ. Toàn bộ tài sản trên nằm trên diện tích đất là 271m^2 thuộc tờ bản đồ số 352a mang tên Ninh Văn S tại xóm 8, xã Q, huyện T.

- Ngày 29/10/2021, Chi cục THADS huyện T lập biên bản giải quyết việc T. Anh S đề nghị mỗi tháng trả cho anh T 4.000.000đ. Anh T không đồng ý đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

- Ngày 23/11/2021, Chi cục THADS huyện T xác minh điều kiện T tại nhà Ninh Văn S có sự tham gia của chính quyền địa phương.

- Ngày 04/01/2022, Chi cục THADS huyện T có thông báo số 35/TB-CCTHA đến anh Ninh Văn S và vợ là Vũ Thị A về việc thỏa thuận chia tài sản chung.

- Ngày 05/01/2022, Chi cục THADS huyện T lập biên bản giải quyết việc T đối với chị A. Chị A trình bày hiện đang ở nhà bố mẹ đẻ, tài sản chung là nhà đất với anh S đề nghị xử lý để trả nợ cho anh T. Do là tài sản chung nên sau khi kê biên xử lý chị đề nghị được hưởng hưởng ½ tài sản.

- Ngày 17/01/2022, Chi cục THADS huyện T lập biên bản giải quyết việc T đối với anh S. Anh S trình bày được trả nợ anh T mỗi tháng 5.000.000đ và án phí T 1.000.000đ trả vào ngày 30 hàng tháng đến khi thi hành xong. Anh S không đề nghị phân chia tài sản chung của vợ chồng.

- Ngày 24/3/2022, Chi cục THADS huyện T lập biên bản giải quyết việc T đối với anh T. Anh T đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng để trả nợ.

Trên cơ sở quy định tại Khoản 1, Điều 74 Luật T dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014. Ngày 25/3/2022 và tại phiên tòa hôm nay, Chi cục THADS huyện T đề nghị TAND huyện T xác định phần sở hữu tài sản, phần tài sản của người phải T là ông Ninh Văn S trong khối tài sản chung của vợ chồng để Chấp hành viên làm căn cứ tổ chức thi hành bản án theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là anh Ninh Văn S không đến Tòa án làm việc, Tòa án đã tống đạt hợp lệ ccác giấy triệu tập cho anh S. Tại phiên tòa hôm nay anh Ninh Văn S vẫn vắng mặt không có lý do.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Chị Vũ Thị A (vợ S) khai nhận vợ chồng kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 24/5/2019 tại UBND xã Q. Sau khi kết hôn, vợ chồng bàn bạc lấy tiền mừng cưới và hai bên nội ngoại cho để mua đất làm nhà. Tháng 6/2020, vợ chồng có hỏi mua đất và làm giấy tờ của anh Trịnh Ngọc Liên và chị Nguyễn Thị Nga ở xóm 8, xã Q, huyện T. Đến tháng 9/2020 do phải nghỉ thai sản nên một mình anh S đến làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 352a, tờ bản đồ 37 tại xóm 8, xã Q, huyện T của anh Liên, chị Nga. Sau đó, vợ chồng có xây dựng một ngôi nhà hai tầng trên diện tích đất đó để sinh sống cho đến nay.

Tại phiên tòa chị A có đồng ý việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Chị muốn hưởng ½ giá trị tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng.

* Người làm chứng trình bày: Ngày 11/4/2023, chị Nguyễn Thị Ng trình bày như sau: Tháng 6/2020 khi làm thủ tục chuyển nhượng đất ban đầu có cả chị A và anh S. Đến khi cung cấp các giấy tờ làm thủ tục công chứng thì chỉ có anh S đến cung cấp các giấy tờ của anh S để làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên. Anh S yêu cầu giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ mang tên anh S do vậy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất chỉ mang tên anh Ninh Văn S.

Ngày 09/3/2023, TAND huyện T tiến hành xem xét, thẩm định tài sản tại gia đình anh Ninh Văn S, chị Vũ Thị A tại xóm 8, xã Q, huyện T, tỉnh T:

+ Thửa đất số 352a, tờ bản đồ 37 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 644714, vào sổ số CH 00311, cấp ngày 15/9/2020. Địa chỉ thôn 8 xã Q, huyện T, T có kích thước như sau: Chiều dài phía Đông giáp thửa 362 nhà ông Trịnh Văn Th, dài 43,9m; phía Tây giáp hộ ông Tý có chiều dài 43,2m; phía Bắc giáp đường nhựa có chiều rộng 5,5m; phía Nam giáp hộ ông Th có chiều rộng 7m. Thửa đất trên có trị giá 216.800.000đ.

Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà xây tường gạch không nung, dày 220mm, kết hợp tường xây 110mm, khung cột bê tông cốt thép chịu lực, tường trát vữa xi măng, lăn sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch Ceramic. Điện nước sinh hoạt đầy đủ. Tầng 1 có kích thước: 16,3m x 5,7m = 92,1m^2; Nhà vệ sinh có kích thước: 1,5m x 3,3m = 4,95m^2. Tầng 2 có kích thước: 4,5mx7,3m = 32,85m^2; Bán bình mái tôn phía trước có kích thước: 10m x 7,5m=75m^2; Bán bình mái tôn cạnh nhà có kích thước: 16,3m x 1,8m =29,34m^2; Bná bình trước nhà vệ sinh có kích thước: 4,2m x3,3m = 14,9m^2.

Tổng diện tích hai tầng và nhà vệ sinh là: 129,88m^2, tổng diện tích bán bình mái tôn là: 118,2m^2. Tổng trị giá là 605.123.000đ, giá trị còn lại trừ khấu hao là 520.405.780đ.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Căn cứ khoản 3 Điều 58 BLTTDS, ngày 07/4/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã có công văn số 09/YC-VKSTX về việc yêu cầu Tòa án nhân dân

huyện T tiến hành xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để bảo đảm việc giải quyết vụ án có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, đến trước khi mở lại phiên tòa, Thẩm phán không thông báo bằng văn bản trả lời yêu cầu xác minh cho Kiểm sát viên và nêu rõ lý do là vi phạm Điều 22 Thông tư liên tịch 02/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 31/8/2016 quy định việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

- Đối với nguyên đơn: Ngày 25/3/2022, Chi cục THADS huyện T có đơn đề nghị TAND huyện T xác định và phân chia tài sản chung của vợ chồng nhưng đến ngày 22/9/2022 mới chuyển hồ sơ, tài liệu đến Tòa án là vi phạm Điều 74 Luật T dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014.

- Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập, vắng mặt tại phiên các tòa không có lý do làg vi phạm các quyền và nghĩa vụ theo Điều 70 BLTTDS.

4. Về việc giải quyết vụ án:

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Ninh Văn S vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị A giao nộp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24/5/2019 tại UBND xã Q. Thẩm phán chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của người làm chứng chị Nguyễn Thị Nga. Đề nghị HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, điểm c khoản 1 Điều 254, khoản 2 Điều 22 Thông tư liên tịch 02/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC ngày 31/8/2016 để xét xử vắng mặt bị đơn.

Xét thấy thửa đất số 352a, tờ bản đồ 37 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 644714, vào sổ số CH 00311, cấp ngày 15/9/2020 và tài sản trên đất là nhà ở là tài sản chung của vợ chồng chị Vũ Thị A và anh Ninh Văn S. Xét đơn yêu cầu của Chi cục T dân sự huyện T và nguyện vọng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị A về việc chia tài sản chung của anh Ninh Văn S để T là có căn cứ. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 74 Luật T dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014; Các Điều 24, 26, 33, 34, 38, 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 208, 210, 213 và 219 Bộ luật dân sự; Căn cứ khoản 12 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS.

Chấp nhận đơn khởi kiện của Chi cục T dân sự huyện T về việc xác định và phân chia tài sản chung của vợ chồng để T. Chia đôi diện tích thửa đất số 352a, tờ bản đồ 37 tại xóm 8, xã Q, huyện T và tài sản trên đất là nhà ở theo Biên bản xem xét, thẩm định tài sản ngày 09/3/2023 của TAND huyện T. Anh

Ninh Văn S và chị Vũ Thị A mỗi người được hưởng một nữa số tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật.

Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa , căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, HĐXX nhận định

[1]. Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông Lê Đức Huấn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng anh Ninh Văn S, chị Vũ Thị A, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 74 Luật T dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, đề nghị Tòa án nhân dân huyện T, xác định phần sở hữu tài sản, phần tài sản của người phải T là ông Ninh Văn S trong khối tài sản chung của vợ chồng để Chấp hành viên làm căn cứ tổ chức thi hành bản án theo quy định của pháp luật. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là Chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[3]. Về nội dung: Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Đức Huấn vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu tài sản, phần tài sản của người phải T là ông Ninh Văn S trong khối tài sản chung của vợ chồng để chấp hành viên làm căn cứ tổ chức thi hành Quyết định công nhận thỏa thuận số 39/2021/QĐST-DS, ngày 17/9/2021 của TAND huyện T theo quy định của pháp luật.

[4]. Về yêu cầu chia tài sản chung của Nguyên đơn đối với vợ chồng anh S, chị A: Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Huấn xuất trình các giấy tờ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Bị đơn là anh Ninh Văn S vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc của Tòa án nên không có trình bày ý kiến. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, chị Vũ Thị A có mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Người làm chứng chị Nguyễn Thị Nga xác nhận việc bán đất cho vợ chồng S, A.

HĐXX xét thấy: Theo Quyết định số 39/2021/QĐST-DS, ngày 17/9/2021 của TAND huyện T, tỉnh T; Quyết định T số 63/QĐ-CCTHA ngày 13/10/2021 và Quyết định T số 98/QĐ-CCTHA ngày 15/10/2021 của Chi cục trưởng Chi cục T dân sự huyện T thì ông Ninh Văn S buộc phải thi hành khoản án phí DSST 6.750.000; trả nợ công dân: 270.000.000 đồng. Tổng cộng: 276.750.000 đồng (Hai trăm bảy sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Qua xác minh thực tế tại xã Q cho thấy tài sản chung của Ninh Văn S và vợ là Vũ Thị A gồm có:

01(một) ngôi nhà 02 tầng, xây dựng kiên cố, tầng 01 có 02 phòng (phòng khách và phòng ngủ); phía trước nhà là 01 mái bình, khung kèo bằng sắt, lợp tôn

(phía giáp nhà ông Trí che bằng tôn). Phía sau là nhà bếp và các công trình phụ kèm theo. Tầng 2 có 01 (một) phòng mái lợp tôn. Hệ thống cửa bằng sắt, sơn mầu hoàn chỉnh. Tổng trị giá là 605.123.000đ, giá trị còn lại trừ khấu hao là 520.405.780đ.

Toàn bộ tài sản nằm trên diện tích đất 271m^2, thửa số 352a, tờ bản đồ số 37, bản đồ địa chính xã Q, huyện T, tỉnh T. Hình thức sử dụng: Riêng. Mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn. Thời gian sử dụng: Lâu dài. Địa chỉ thửa đất: Xóm 8, xã Q, huyện T, tỉnh T. Thửa đất trên có trị giá 216.800.000đ.

Do đó, Anh Ninh Văn S và chị Vũ Thị A, mỗi người được một nửa giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa số 352a, tờ bản đồ 37 tại xóm 8 xã Q, huyện T, T và tài sản trên đất.

[5]. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ngày 02/3/2023, Chi cục T dân sự huyện T đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản cho Tòa án số tiền là 5.000.000 đồng, chi phí này bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải trả.

[6]. Về án phí: Anh Ninh Văn S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 74 Luật T dân sự năm 2008; sửa đổi bổ sung năm 2014;

Căn cứ các Điều 24, 26, 33, 34, 38, 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 208, 210, 213 và 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các khoản 12 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 227, 228, 271, 273 BLTTDS.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chi cục T dân sự huyện T về việc xác định và phân chia tài sản chung của vợ chồng anh Ninh Văn S và chị Vũ Thị A.

Anh Ninh Văn S và chị Vũ Thị A, mỗi người được một nửa giá trị Quyền sử dụng đất tại thửa số 352a, tờ bản đồ 37 tại xóm 8 xã Q, huyện T, T và tài sản trên đất, tổng giá trị tài sản là: 737.205.780 đồng, cụ thể: anh Ninh Văn S được 368.602.890 đồng. Chị Vũ Thị A được 368.602.890 đồng.

Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: anh Ninh Văn S và chị Vũ Thị A phải chịu chi phí thẩm định là: 5000.000 đồng. Mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Anh S và chị A phải có trách nhiệm thanh toán cho Chi cục T dân sự huyện T khoản tiền này.

- Về án phí: Anh Ninh Văn S và chị Vũ Thị A, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 18.430.144 đồng (Mười tám triệu bốn trăm ba mươi nghìn một trăm bốn mươi bốn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T dân sự thì người được T dân sự, người phải T dân sự có quyền thỏa thuận T, quyền yêu cầu T, tự nguyện T hoặc bị cưỡng chế T theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật T dân sự; Thời hiệu T được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T dân sự.

- Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nguyên đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Tòa án nhân tỉnh T;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Lưu Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Hồng Đ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân | Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Đức Trí | Đỗ Trọng Hoành | Cao Hồng Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN TỰ KHAI

Kính gửi: Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Tôi tên là: Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T.

Là nguyên đơn trong vụ án dân sự: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết số 03/2021/TLVA-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021.

Tôi tự khai nội dung sự việc như sau:

Tôi và vợ chồng cô Huỳnh Thị Thủy - Sinh năm 1963; Trú tại: Thôn Hương 2, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T (ông Nguyễn Thanh Chương là chồng co Thủy đã chết) có quan hệ quen biết nên ngày 08/5/2014 tôi có cho vợ chồng cô ấy vay là 30.000.000đ (ba mươi triệu), lãi suất khi đó hai bên thỏa thuận là 700.000đ/tháng cho cả 30 triệu tiền gốc. Quá trình vay từ đó đến nay vợ chồng cô Thủy mới trả được 3.500.000đ. Tôi đã đòi nhiều lần nhưng cô ấy không trả.

Nay tôi yêu cầu cô Thủy trả tiền gốc và lãi suất (từ tháng 11/2014) theo quy định của pháp luật cho tôi.

Ngoài các nội dung trên tôi không khai gì thêm.

T, ngày 22 tháng 3 năm 2021

Người làm đơn

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Số: 06/2021/QĐXXST-DS

QUYẾT ĐỊNH
ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH T

Căn cứ vào các điều 48, 203 và 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2021/ST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án dân sự về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, giữa:

- Nguyên đơn:

- Ông Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T.

- Bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị Thủy - Sinh năm: 1962; Trú tại: Thôn Hương 2, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T.

Thời gian mở phiên toà: 13 giờ 30 phút, ngày 26 tháng 4 năm 2021;

Địa điểm mở phiên toà: Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T - Khu phố 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh T;

Vụ án được xét xử công khai.

2. Những người tiến hành tố tụng:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đức Trí; Bà Đỗ Thị Phương;

Hội thẩm nhân dân dự khuyết: Ông Đỗ Trọng Hoành và ông Lưu Minh Sửu.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Bình;

Thư ký phiên tòa dự khuyết: Ông Lê Văn Hân;

Đều là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tỉnh - Kiểm sát Viên.

3. Những người tham gia tố tụng khác: Không.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Lưu: Hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

Số: 03/TB-TLVA-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 28 tháng 01 năm 2021

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC THỤ LÝ VỤ ÁN

Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T;

- Ông Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T; Nguyên đơn;

- Bà Huỳnh Thị Thủy - Sinh năm: 1962; Trú tại: Thôn Hương 2, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T; Bị đơn;

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T đã thụ lý vụ án dân sự số 03/2021/TLDS-ST về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo đơn khởi kiện của: Ông Lại Thế Cường - Sinh năm 1955; Trú tại: Thôn Phấn Thôn, xã Thọ Hải, huyện T, tỉnh T;

Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường.

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

Yêu cầu chị Huỳnh Thị Thủy trả cho ông Cường là 30.000.000đ tiền gốc cộng với lãi suất là 52.500.000đ. Tổng là 82.500.000đ).

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây:

- 01 giấy vay tiền ghi ngày 08/5/2014;

- 01 bản sao Chứng minh nhân dân;

- 01 bản sao sổ hộ khẩu;

- 01 đơn đề nghị xin miễn tạm ứng án phí;

- 01 thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ vào Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện T thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T, ông Lại Thế Cường, bà Huỳnh Thị Thủy được biết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

lãi trong mức giới hạn từ tháng 11 năm 2014 (thời điểm vay tiền) đến tháng 8 năm 2015 (thời điểm ông Chương chết) là 13,5%/ năm=337,500đ x 15 tháng = 5.062,500đ.

Ông Chương, bà Thủy đã trả cho ông Cường số tiền 3.500.000đ, số tiền lãi còn phải trả thời điểm này là 5.062,5.000đ - 3.500.000đ = 1,552,5.000đ.

Số tiền lãi thời điểm từ tháng 9/2015 đến tháng 6/2021 là 69 tháng x 137.500 = 9.487,500đ.

Tổng số tiền lãi phải trả là:

1.552,5.000đ+9.487,5000đ =11.040.000đ(Mười một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng)

Vì các lẽ trên:

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 476; Điều 645 BLDS năm 2005; Nghị quyết số 03/2012 ngày 03/12/2012 của HĐTPTANDTC.

Áp dụng Điều 149; khoản 2 Điều 155, điểm a khoản 1 Điều 157; Điều 463; Điều 466; Điều 468, khoản 2 Điều 623; khoản 1 Điều 688BLDS năm 2015; Điều 228 BLTTDS; Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao buộc bà Huỳnh Thị Thủy phải trả cho ông Lại Thế Cường số tiền 15.000.000đ tiền gốc và 12.175.000đ tiền lãi.Tổng cộng, bà Thủy phải trả cho ông Cường số tiền 27.175.000 đồng tính đến ngày 15/6/2021.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thủy phải chịu 1.358.750 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Số: 41/2020/QĐST-DS

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các điều 212 và điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 7, 9 Điều 26; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 41/2020/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

2. Chị Nguyễn Thị Hòa - Sinh năm 1976;

3. Chị Nguyễn Thị Thu - Sinh năm 1991;

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Bị đơn:

Chị Nguyễn Thị Vân - Sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bị đơn, chị Nguyễn Thị Vân công nhận còn nợ và đồng ý trả nợ cho các nguyên đơn số tiền là:

Nợ bà Trần Thị Tính 01 cây vàng 9999, quy thành tiền tại thời điểm giải quyết vụ án là 53.000.000đ (năm mươi ba triệu đồng); Nợ chị Nguyễn Thị Hòa số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), Nợ chị Nguyễn Thị Thu số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

* Các bên đương sự thỏa thuận thời gian, số tiền trả nợ cụ thể như sau:

- Ngày 28/01/2021 chị Vân trả cho bà Tính số tiền 10.000.000đ;

- Ngày 18/5/2021 chị Vân trả nợ cho bà Tính số tiền 20.000.000đ;

- Ngày 18/9/2021 chị Vân trả cho bà Tính số tiên 23.000.000đ;

- Ngày 18/12/2021 chị Vân trả cho chị Thu số tiền 20.000.000đ;

- Ngày 18/4/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ;

- Ngày 18/7/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ;

- Ngày 18/10/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ;

- Ngày 31/12/2022 chị Vân trả cho chị Hòa số tiền 25.000.000đ.

Việc thanh toán của các bên đương sự được giải quyết tại Chi cục T dân sự có thẩm quyền.

* Ghi nhận việc bà Tính chỉ yêu cầu chị Nguyễn Thị Vân chịu trách nhiệm trả tổng số tiền gốc nêu trên và không yêu cầu tính lãi trước đó.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan T có quyền chủ động ra quyết định T) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu T của người được T (đối với các khoản tiền phải trả cho người được T) cho đến khi T xong, bên phải T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải T theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* Về án phí: Các bên, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận, mỗi bên phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị Tính được miễn án phí DSST (là người cao tuổi);

- Chị Nguyễn Thị Vân phải chịu 2.162.500đ án phí DSST;

- Chị Nguyễn Thị Hòa phải chịu 1.250.000đ án phí DSST;

- Chị Nguyễn Thị Thu phải chịu 250.000đ án phí DSST.

Tiền án phí DSST chị Hòa và chị Thu phải chịu được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Tính đã nộp (nộp thay) trước đây, theo biên lai thu số: AA/2019/ 0006196 ngày 01/10/2020 của Chi cục T dân sự huyện T, tỉnh T. Bà Tính được nhận lại 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật T dân sự thì người được T dân sự, người phải T dân sự có quyền thỏa thuận T, quyền yêu cầu T, tự nguyện T hoặc bị cưỡng chế T theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật T dân sự; thời hiệu T được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSNDhuyện T;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 05 tháng 10 năm 2020

Số: 41/TB-TLVA-HNGĐ

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC THỤ LÝ VỤ ÁN

Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T.

- Chị Nguyễn Thị Hòa - Sinh năm 1976;

- Chị Nguyễn THị Thu - Sinh năm 1991;

- Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T; Đều là Nguyên đơn;

- Chị Nguyễn Thị Vân - Sinh năm 1968; Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T; Là bị đơn;

Ngày 05 tháng 10 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T đã thụ lý vụ án dân sự số 41/2020/TLDS-ST về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo đơn khởi kiện của: Chị Nguyễn Thị Hòa - Sinh năm 1976; Chị Nguyễn Thị Thu - Sinh năm 1991 và Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951; Đều trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị Trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T;

Vụ án được thụ lý theo thủ tục thông thường.

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

Yêu cầu chị Nguyễn Thị Vân trả cho chị Hòa là 100.000.000đ; chị Thu 50.000.000đ; bà Tính 01 cây vàng (trị giá thời điểm hiện tại khoảng 53 triệu đồng).

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau đây:

- 01 giấy vay tiền , vàng ghi ngày 10/8/2020;

- 3 bản sao Chứng minh nhân dân;

- 02 bản sao sổ hộ khẩu;

- 01 giấy ủy quyền;

- 01 biên lai thu tạm ứng án phí

- 01 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ngày 01/10/2020.

Căn cứ vào Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện T thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T, chị Nguyễn Thị Hòa, chị Nguyên Thi Thu, bà Trần Thị Tính và chị Nguyễn Thu Vân được biết.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, bị đơn phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, yêu cầu phản tố (nếu có). Trường hợp cần gia hạn, thì phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do để Tòa án xem xét. Hết thời hạn này mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát ND huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
(Về việc xin miễn tạm ứng án phí)

Kính gửi: Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Họ và tên người đề nghị: Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước công dân số: ……..do ….....cấp ngày.....

Là: Nguyên đơn trong vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản mà cô Nguyễn Thu Vân - Sinh năm 1968 (tên thường gọi là Vân Việt), cùng trú tại thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Do tôi là người cao tuổi, thuộc đối tượng được xem xét miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật nên tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án nhân dân huyện T xem xét miễn tạm ứng án phí cho tôi.

Tôi xin cam đoan và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về những gì trình bày ý kiến ở trên.

Xin chân thành cảm ơn!

Giấy tờ gửi kèm:

01 Giấy chứng minh nhân dân.

T, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Người đề nghị

TÒA ÁN NHÂN DÂN
VIỆT NAM
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

T, ngày 01 tháng 10 năm 2020

Số: 310/TB -TA

THÔNG BÁO
NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ

Kính gửi: Bà Trần Thị Tính - Sinh năm 1951;

Hiện trú tại: Thôn Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện T, tỉnh T.

Sau khi xem xét Đơn khởi kiện của bà cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

Xét thấy, Đơn khởi kiện của chị về việc yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh T và thuộc trường hợp phải nộp một phần tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 146; khoản 1 khoản 2 Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Toà án nhân dân huyện T thông báo chobà Trần Thị Tính. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này bà đến Chi cục T dân sự huyện T để nộp số tiền tạm ứng án phí là: 3.000.000 đồng (Ba triều đồng). Sau khi nộp tiền, người khởi kiện phải giao nộp biên lai thu tiền của Chi cục T dân sự huyện T cho Toà án nhân dân huyện T để Tòa án làm thủ tục thụ lý vụ án.

Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này, nếu người yêu cầu khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án mà không có lý do chính đáng, thì Toà án sẽ trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tiến Dũng